| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2022*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi:** **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**
- Mã chứng khoán: **BFC**
- Địa chỉ trụ sở chính: C12/21 Quốc lộ 1A, Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84-28) 3756 0110 Fax: (84-28) 3756 0799
- Website: www.binhdien.com Email: phanbon@binhdien.com.

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2022, bao gồm giải trình lợi nhuận Quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 trong thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Nội dung này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/07/2022 tại đường dẫn: www.binhdien.com.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
*Báo cáo tài chính quý II_2022*

**ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 0302975511 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
H. BÌNH CHÁNH - T.P HỒ CHÍ MINH

**Ngô Văn Đông**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
Date: 2022.07.29 09:46:29 +07'00'

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**
C12/21 QL1A, Tân Kiên, Bình Chánh,Tp.HCM.
Tel: 8428 - 37560110 – 37561191 Fax: 8428 – 38770278
Email: phanbon@binhdien.com
Website: www.binhdien.com

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
# QUÝ II NĂM 2022

# CÔNG TY CỔ PHẦN
# PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Tp. Hồ Chí Minh, Tháng 07 – 2022

# MỤC LỤC


| | **Nội dung** | **Trang** |
|---|---|---|
| 1. | Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 | 01 - 02 |
| 2. | Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Qúy II năm 2022 | 03 |
| 3. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đến 30 tháng 06 năm 2022 | 04 |
| 4. | Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đến 30 tháng 06 năm 2022 | 05 – 29 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
## Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

*ĐVT: VNĐ*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **3.611.208.400.688** | **3.044.872.410.581** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | V.1 | **174.107.432.028** | **243.941.623.517** |
| 111 | 1. Tiền | | 174.107.432.028 | 243.941.623.517 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | V.2 | **5.000.000.000** | **3.000.000.000** |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 5.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **762.507.194.001** | **230.761.683.389** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 749.948.327.333 | 209.162.551.480 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 30.453.169.983 | 36.780.475.664 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.5.a | 13.644.202.455 | 10.202.154.470 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.6 | (31.538.505.770) | (25.383.498.225) |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | V.7 | **2.614.742.373.567** | **2.534.995.187.662** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.614.742.373.567 | 2.534.995.187.662 |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **54.851.401.092** | **32.173.916.013** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 6.381.556.173 | 6.354.573.941 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 25.947.992.490 | 22.404.796.669 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 22.521.852.429 | 3.414.545.403 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **812.286.631.617** | **809.207.653.298** |
| 210 | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **3.810.502.545** | **3.939.963.170** |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | V.5.b | 3.810.502.545 | 3.939.963.170 |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **730.801.672.649** | **750.781.887.608** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.8 | 496.120.562.338 | 516.723.036.889 |
| 222 | *- Nguyên giá* | | *1.154.427.429.012* | *1.130.630.303.185* |
| 223 | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(658.306.866.674)* | *(613.907.266.296)* |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | V.9 | 4.273.726.621 | 3.209.738.865 |
| 225 | *- Nguyên giá* | | *5.094.750.000* | *3.725.011.250* |
| 226 | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(821.023.379)* | *(515.272.385)* |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.10 | 230.407.383.690 | 230.849.111.854 |
| 228 | *- Nguyên giá* | | *241.016.118.857* | *240.947.943.857* |
| 229 | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(10.608.735.167)* | *(10.098.832.003)* |
| **240** | **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | | **68.083.366.057** | **31.983.098.544** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.11 | 68.083.366.057 | 31.983.098.544 |
| **250** | **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | V.12 | **6.409.626.130** | **6.705.619.243** |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 11.661.918.871 | 11.661.918.871 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (5.252.292.741) | (4.956.299.628) |
| **260** | **VI. Tài sản dài hạn khác** | | **3.181.464.236** | **15.797.084.733** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 2.933.524.111 | 4.066.189.333 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | 11.730.895.400 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 247.940.125 | - |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **4.423.495.032.305** | **3.854.080.063.879** |

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **3.095.904.909.381** | **2.492.109.264.299** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **3.062.754.255.454** | **2.441.142.622.433** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.13 | 452.314.064.852 | 629.758.442.455 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.14 | 39.765.375.360 | 85.251.014.258 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.15 | 139.793.551.714 | 135.226.277.085 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 73.731.865.920 | 79.357.131.090 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.16 | 137.031.341.930 | 91.217.788.814 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | V.17 | 29.247.037.582 | 14.542.168.568 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.18.a | 2.130.529.895.283 | 1.375.430.896.184 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | 3.700.000.000 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.19 | 60.341.122.813 | 26.658.903.979 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **33.150.653.927** | **50.966.641.866** |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.18.b | 33.150.653.927 | 50.966.641.866 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **1.327.590.122.924** | **1.361.970.799.580** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | V.20 | **1.327.590.122.924** | **1.361.970.799.580** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 571.679.930.000 | 571.679.930.000 |
| *411a* | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *571.679.930.000* | *571.679.930.000* |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | | 24.230.059.200 | 24.230.059.200 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 203.219.689.865 | 198.737.353.844 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 13.191.833.055 | 13.191.833.055 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 238.501.637.047 | 280.995.788.915 |
| *421a* | *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | | *117.465.643.319* | *62.039.098.147* |
| *421b* | *- LNST chưa phân phối kỳ này* | | *121.035.993.728* | *218.956.690.768* |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 276.766.973.757 | 273.135.834.566 |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **4.423.495.032.305** | **3.854.080.063.879** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2022*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Ngọc Hùng | Trần Tấn Sơn | Ngô Văn Đông |

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
## Quý II năm 2022

*ĐVT: VNĐ*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | VI.1 | **1.847.309.309.265** | **2.365.182.194.895** | **4.477.597.365.378** | **4.164.093.012.547** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | VI.2 | 41.960.833.271 | 51.385.051.628 | 78.278.398.554 | 83.548.183.067 |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **1.805.348.475.994** | **2.313.797.143.267** | **4.399.318.966.824** | **4.080.544.829.480** |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.3 | 1.602.971.765.498 | 2.055.294.372.375 | 3.884.570.648.875 | 3.599.127.023.447 |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **202.376.710.496** | **258.502.770.892** | **514.748.317.949** | **481.417.806.033** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.4 | 3.506.866.662 | 2.094.783.803 | 4.959.746.197 | 2.967.562.404 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.5 | 27.114.340.123 | 22.129.318.118 | 55.426.384.801 | 39.871.242.524 |
| *23* | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | | 21.150.425.475 | *13.949.209.082* | *39.929.797.785* | *26.898.567.253* |
| *24* | 8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết | | - | | - | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | VI.6 | 43.955.263.214 | 99.105.136.911 | 176.504.882.446 | 188.667.715.797 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.7 | 36.153.707.143 | 39.016.786.255 | 81.897.896.733 | 72.004.893.864 |
| **30** | **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **98.660.266.678** | **100.346.313.411** | **205.878.900.166** | **183.841.516.252** |
| 31 | 12. Thu nhập khác | VI.8 | 16.718.081 | 262.032.796 | 297.834.244 | 1.989.058.565 |
| 32 | 13. Chi phí khác | VI.9 | 167.735.219 | 169.829.111 | 719.382.563 | 395.279.611 |
| **40** | **14. Lợi nhuận khác** | | **(151.017.138)** | **92.203.685** | **(421.548.319)** | **1.593.778.954** |
| **50** | **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **98.509.249.540** | **100.438.517.096** | **205.457.351.847** | **185.435.295.206** |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.10 | 11.368.887.774 | 19.313.649.595 | 32.009.460.483 | 28.819.026.488 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | VI.11 | 11.730.895.400 | 400.150.760 | 11.730.895.400 | 7.668.818.440 |
| **60** | **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **75.409.466.366** | **80.724.716.741** | **161.716.995.964** | **148.947.450.278** |
| **61** | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | *54.592.643.571* | *57.141.428.357* | *121.035.993.728* | *112.809.220.588* |
| **62** | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | *20.816.822.795* | *23.583.288.384* | *40.681.002.236* | *36.138.229.690* |
| **70** | **21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | VI.12 | **859** | **900** | **1.905** | **1.776** |
| **71** | **22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | VI.13 | **859** | **900** | **1.905** | **1.776** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2022*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Ngọc Hùng | Trần Tấn Sơn | Ngô Văn Đông |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2022**

*ĐVT: VNĐ*

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| 01 | **1. Lợi nhuận trước thuế** | | **205.457.351.847** | **185.435.295.206** |
| | **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | **87.753.963.201** | **73.551.476.540** |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | | 46.709.254.536 | 46.253.498.213 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 1.607.149.377 | 2.722.796.793 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | - | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (492.238.497) | (2.323.385.719) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 39.929.797.785 | 26.898.567.253 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| **08** | **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | **293.211.315.048** | **258.986.771.746** |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (633.163.256.693) | (506.611.886.385) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (79.747.185.905) | 197.560.653.504 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | (86.882.714.534) | 144.062.480.215 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 1.105.682.990 | (3.503.488.284) |
| 13 | - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (39.929.797.785) | (26.898.567.253) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (47.484.600.718) | (30.152.721.368) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (15.345.742.506) | (10.012.326.485) |
| **20** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***(608.236.300.103)*** | ***23.430.915.690*** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (59.813.876.668) | (29.473.540.559) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 211.818.182 | 1.734.747.273 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (2.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 280.420.315 | 654.939.805 |
| **30** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***(61.321.638.171)*** | ***(30.083.853.481)*** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 2.913.588.160.158 | 1.484.259.512.046 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (2.175.413.577.039) | (1.636.881.355.912) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (891.571.959) | (90.187.500) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (137.559.264.375) | (112.828.061.751) |
| 40 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***599.723.746.785*** | ***(265.540.093.117)*** |
| 50 | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)** | | **(69.834.191.489)** | **(272.193.030.908)** |
| 60 | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **243.941.623.517** | **419.558.739.639** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | V.1 | **174.107.432.028** | **147.365.708.731** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2022*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Ngọc Hùng | Trần Tấn Sơn | Ngô Văn Đông |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)
**Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm kỳ kế toán Quý II năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền và 05 công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn").

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, thương mại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ, máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

### 5. Các công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con: 05 công ty.
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 công ty.

***Công ty con bao gồm:***

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| 1. Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An | Khu công nghiệp Long Định-Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An | Thể thao; Quảng cáo | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 2. Công ty CP Bình Điền MeKong | Lô A10.1, đường D3, KCN Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh | SX, TM phân bón | 51% | 51% | 51% | 51% | 51% | 51% |
| 3. Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng | Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng | SX, TM phân bón | 51% | 51% | 51% | 51% | 51% | 51% |
| 4. Công ty CP Bình Điền Quảng Trị | Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | SX, TM phân bón | 51% | 51% | 51% | 51% | 51% | 51% |
| 5. Công ty CP Bình Điền Ninh Bình | Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình | SX, TM phân bón | 51% | 51% | 51% | 51% | 51% | 51% |

***Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:***

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Nhà máy Phân bón Bình Điền Long An | Khu Công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An. |

**6. Số lượng nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 1.275 nhân viên, tại ngày đầu năm có 1.262 nhân viên.

**7. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất)**

Lợi nhuận sau thuế trong Quý II năm 2022 giảm hơn 6% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu là do Công ty tính thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ hơn 11 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty tiếp tục tiết kiệm chi phí nên lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2022 tăng hơn 8,5% so với cùng kỳ năm trước.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VNĐ.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)**

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31/03/2022 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 30 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 07 |

## 9. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| Loại tài sản thuê | Số năm |
|---|---|
| Máy móc và thiết bị | 07 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 |

## 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

| Loại tài sản vô hình | Số năm |
|---|---|
| Phần mềm | 07 – 10 |

***Giấy phép nhượng quyền***

Chi phí liên quan đến các giấy phép nhượng quyền thương hiệu. Nguyên giá của giấy phép nhượng quyền là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm có được giấy phép nhượng quyền. Giấy phép nhượng quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 12. Lợi thế thương mại

Giá trị lợi thế thương mại là giá trị phát sinh khi hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại Tập đoàn phân bổ không quá 10 năm.

## 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 14. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và các Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng hoá: phân bón thành phẩm và nguyên liệu phân bón.***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu gia công***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

## 18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

## 19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính lả những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

## 20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

## 21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 23. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ và số lượng bình quân của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 25. Báo cáo theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

# V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VNĐ)

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| *Chi tiết gồm:* | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 6.050.606.213 | 3.056.416.706 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 168.056.825.815 | 240.885.206.811 |
| - Các khoản tương đương tiền(*) | - | - |
| **Cộng** | **174.107.432.028** | **243.941.623.517** |

*(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng.*

## 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm trên 03 tháng.

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là phải thu thương mại mua bán phân bón các loại.

| *Chi tiết gồm:* | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| ***Phải thu khách hàng là bên liên quan*** | - | - |
| ***Phải thu khách hàng không là bên liên quan*** | ***749.948.327.333*** | ***209.162.551.480*** |
| - Công ty TNHH Yetak – Cambodia | 227.300.542.581 | 13.025.042.793 |
| - Công ty TNHH MTV VTNN VT Tiến Thành | 25.370.331.223 | 25.854.788.722 |
| - Công ty CP XNK Phân bón Minh Tân | 31.992.933.081 | 14.359.399.081 |
| - Công ty TNHH TM XNK Hùng Tiến | 13.777.505.762 | 13.837.505.762 |
| - Các khách hàng khác | 451.507.014.686 | 142.085.815.122 |
| **Cộng** | **749.948.327.333** | **209.162.551.480** |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là trả trước để xây dựng và sửa chữa lớn tài sản cố định.

| *Chi tiết gồm:* | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho người bán là bên liên quan*** | - | ***7.269.988.585*** |
| - Công ty CP DAP Số 2_Vinachem | - | *7.269.988.585* |
| ***Trả trước cho người bán không là bên liên quan*** | ***30.453.169.983*** | ***29.510.487.079*** |
| - Công ty TNHH Cơ khí & Thiết Bị Việt Khang | 4.000.685.000 | 6.601.906.000 |
| - Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư XD Việt Thành | 703.022.064 | 5.554.611.964 |
| - Trả trước cho người bán khác | 25.749.462.919 | 17.353.969.115 |
| **Cộng** | **30.453.169.983** | **36.780.475.664** |

## 5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

### 5a. Phải thu ngắn hạn khác

| | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| *Chi tiết gồm:* | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| ***Phải thu khác là bên liên quan*** | **816.998.350** | - | ***816.998.350*** | - |
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 816.998.350 | - | 816.998.350 | - |
| ***Phải thu khác không là bên liên quan*** | ***12.827.204.105*** | | ***9.385.156.121*** | - |
| - Các khoản tạm ứng của nhân viên | 6.079.228.668 | - | 3.677.800.117 | - |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 6.747.975.437 | | 5.707.356.004 | - |
| **Cộng** | **13.644.202.455** | - | **10.202.154.471** | - |

### 5b. Phải thu dài hạn khác

| | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| *Chi tiết gồm:* | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| ***Phải thu khác là bên liên quan*** | ***3.737.502.545*** | - | ***3.737.502.545*** | - |
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 3.737.502.545 | - | 3.737.502.545 | - |
| ***Phải thu khác không là bên liên quan*** | ***73.000.000*** | - | ***73.000.000*** | - |
| *- Phải thu khác* | 73.000.000 | | 73.000.000 | |
| **Cộng** | **3.810.502.545** | - | **3.810.502.545** | - |

## 6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

| | 6 tháng _2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| Số đầu năm | (25.383.498.225) | (11.441.319.552) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (6.202.964.195) | (16.882.068.607) |
| Hoàn nhập dự phòng | 47.956.650 | 2.939.889.934 |
| **Số cuối năm** | **(31.538.505.770)** | **(25.383.498.225)** |

## 7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| *Chi tiết gồm:* | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | 34.501.600.000 | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu[1] | 1.536.312.104.588 | - | 1.682.794.971.931 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 20.796.237.080 | - | 19.962.982.216 | - |
| - Chi phí SXKD dở dang | 95.634.053.638 | - | 87.620.965.761 | - |
| - Thành phẩm[2] | 898.900.574.508 | | 728.329.219.027 | |
| - Hàng hóa | 28.597.803.753 | - | 16.287.048.727 | - |
| **Cộng** | **2.614.742.373.567** | **-** | **2.534.995.187.662** | **-** |

*[1] Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là nguyên liệu phân bón các loại: U-rê, DAP, Kali, SA,...*
*[2] Thành phẩm là phân bón các loại.*

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình xem Phụ lục số 01.

## 9. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| **Số đầu năm** | 1.294.606.250 | 2.430.405.000 | 3.725.011.250 |
| Tăng trong năm | 529.738.750 | 840.000.000 | 1.369.738.750 |
| Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình | - | - | - |
| **Số cuối năm** | **1.824.345.000** | **3.270.405.000** | **5.094.750.000** |
| *Trong đó:* | | | |
| *Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng* | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| **Số đầu năm** | **281.268.616** | **234.003.769** | **515.272.385** |
| Khấu hao trong năm | 97.150.996 | 208.599.998 | 305.750.994 |
| Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình | - | - | - |
| **Số cuối năm** | **378.419.612** | **442.603.767** | **821.023.379** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| ***Số đầu năm*** | **1.013.337.634** | **2.196.401.231** | **3.209.738.865** |
| ***Số cuối năm*** | **1.445.925.388** | **2.827.801.233** | **4.273.726.621** |

## 10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất(*) | Phần mềm/khác | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 239.185.913.057 | 1.762.030.800 | 240.947.943.857 |
| Mua trong năm | - | 68.175.000 | 68.175.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| **Số cuối năm** | **239.185.913.057** | **1.830.205.800** | **241.016.118.857** |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | 8.637.243.265 | 1.461.588.738 | 10.098.832.003 |
| Khấu hao trong năm | 397.556.898 | 112.346.266 | 509.903.164 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| **Số cuối năm** | **9.034.800.163** | **1.573.935.004** | **10.608.735.167** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | **230.493.844.510** | **355.267.344** | **230.849.111.854** |
| **Số cuối năm** | **230.151.112.894** | **256.270.796** | **230.407.383.690** |

*Trong đó:*

- Nguyên giá TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 675.000.000 đồng.

*(*)Quyền sử dụng đất cuối năm của Tập đoàn gồm:*

- Khu đất tọa lạc tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Giá trị đất được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và Văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/8/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tổng công ty Hóa chất Việt Nam trước đây) tại Tp. Hồ Chí Minh. Hiện nay, Nhà nước đang làm thủ tục thu hồi lại khu đất này, trong năm 2019, Công ty đã di dời, không hoạt động sản xuất trên khu đất này.
- Quyền sử dụng đất số T00080/QSDĐ/0401-LA tọa lạc tại xã Long Định, huyện Cần Đước, Long An.
- Quyền sử dụng 31.829 m2 đất thuê (một phần các thửa đố 720, 725, 723, 721; tờ bản đồ số 3) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X267579 do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 15/11/2014. Quyền sử dụng này đã thuế chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.21).
- Quyền sử dụng 5.200 m2 đất thuê (thuộc phần TK 278B (thửa số 1,2); tờ bản đồ số BĐ ĐC CS số 2) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 816767 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/4/2008. Quyền sử dụng này đã thuế chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.21).
- Quyền sử dụng 4.000 m2 đất thuê (thửa số 1642; tờ bản đồ số 3) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 816768 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/4/2008. Quyền sử dụng này đã thuế chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.21).
- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ241094 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 02 tháng 12 năm 2016 với tổng diện tích 10.202,50 m2 thuộc lô đất số A20B, đường C4, KCN Thành Thành Công, ấp An Hội, xã An Hóa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM189701 và BM189701 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 01 năm 2015 với tổng diện tích 15.233,20 m2 thuộc lô đất số A10, đường C4, KCN Bourbon An Hòa, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ, chuyển khác trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **Xây dựng cơ bản dở dang** | **31.983.098.544** | **52.650.270.113** | **16.550.002.600** | **68.083.366.057** |
| *- Các hạng mục của nhà máy Bình Điền tại Hồ Chí Minh, Long An* | 20.527.543.944 | 38.954.037.791 | 110.000.000 | 59.371.581.735 |
| *- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Quảng Trị* | *315.690.600* | 5.277.126.322 | *172.409.600* | 5.420.407.322 |
| *- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Lâm Đồng* | *385.300.000* | - | - | 385.300.000 |
| *- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Ninh Bình* | *10.754.564.000* | 8.419.106.000 | *16.267.593.000* | 2.906.077.000 |
| **Cộng** | **31.983.098.544** | **52.650.270.113** | **16.550.002.600** | **68.083.366.057** |

## 12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Đơn vị được đầu tư | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà (*) | 11.661.918.871 | 6.409.626.130 | (5.252.292.741) | 11.661.918.871 | 6.705.619.243 | (4.956.299.628) |
| **Cộng** | **11.661.918.871** | **6.409.626.130** | **(5.252.292.741)** | **11.661.918.871** | **6.705.619.243** | **(4.956.299.628)** |

*(*) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Đông Hà tương ứng 1.164.564 cổ phần, (chiếm tỷ lệ 6,28% vốn điều lệ) mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Đông Hà.*

## 13. Phải trả người bán ngắn hạn

| *Chi tiết gồm:* | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả người bán là bên liên quan*** | ***36.460.451.415*** | - |
| - Công ty CP DAP-Vinachem | 23.368.840.000 | - |
| - Công ty CP DAP Số 2-Vinachem | 13.091.611.415 | - |
| ***Phải trả người bán không là bên liên quan*** | ***415.853.613.437*** | ***614.328.758.300*** |
| - Công ty TNHH TM DV Thái Sơn | 48.577.529.200 | 59.142.754.200 |
| - Công ty TNHH Nguyễn Phan | 86.673.511.350 | 131.192.715.120 |
| - Các nhà cung cấp khác | 280.602.572.887 | 423.993.288.980 |
| **Cộng** | **452.314.064.852** | **629.758.442.455** |

Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán: 0 đồng.

## 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| *Chi tiết gồm:* | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Người mua trả tiền trước là bên liên quan*** | - | - |
| ***Người mua trả tiền trước không là bên liên quan*** | ***39.765.375.360*** | ***85.251.014.258*** |
| - Các người mua trả tiền trước ngắn hạn | 39.765.375.360 | 85.251.014.258 |
| **Cộng** | **39.765.375.360** | **85.251.014.258** |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng nội địa | 942.095.190 | 998.066.528 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.258.979.710 | 18.249.729.945 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.904.756.859 | 1.290.859.957 |
| Giá trị quyền sử dụng đất | 114.687.620.655 | 114.687.620.655 |
| Các khoản thuế, phí, lệ phí, khác | 99.300 | - |
| **Cộng** | **139.793.551.714** | **135.226.277.085** |

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

- Thuế suất:
  - Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất phổ thông 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | 6 tháng_2022 | 6 tháng_2021 |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | **205.457.351.847** | **185.435.295.206** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 32.009.460.483 | 28.819.026.488 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 11.730.895.400 | 7.668.818.440 |
| **Tổng lợi nhuận sau thuế** | **161.716.995.964** | **148.947.450.278** |

## 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Chi phí phải trả ngắn hạn | 137.031.341.930 | 91.217.788.814 |
| **Cộng** | **137.031.341.930** | **91.217.788.814** |

## 17. Phải trả ngắn hạn khác

| *Chi tiết gồm:* | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | - | - |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***29.247.037.582*** | ***14.542.168.568*** |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 29.247.037.582 | 14.542.168.568 |
| **Cộng** | **29.247.037.582** | **14.542.168.568** |

## 18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

### 18.a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| ***Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân là bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác không là bên liên quan*** | **2.130.259.332.783** | **2.130.259.332.783** | **1.368.400.481.438** | **1.368.400.481.438** |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Tp. HCM | 128.861.705.000 | 128.861.705.000 | 138.207.799.300 | 138.207.799.300 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Bến Nghé | 221.629.886.100 | 221.629.886.100 | 114.059.932.500 | 114.059.932.500 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tp.HCM | 535.231.796.753 | 535.231.796.753 | 185.791.332.884 | 185.791.332.884 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 139.225.077.353 | 139.225.077.353 | 143.562.042.900 | 143.562.042.900 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu CNBình Tây Tp. HCM (6) | 61.947.965.800 | 61.947.965.800 | 44.177.623.300 | 44.177.623.300 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN Tây Sài Gòn | 93.052.191.655 | 93.052.191.655 | 89.427.477.139 | 89.427.477.139 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN Tp.HCM | 19.928.779.673 | 19.928.779.673 | 24.868.743.540 | 24.868.743.540 |
| - Ngân hàng Nông Nghiệp& Phát triển Nông thôn VN – CN Quảng Trị | - | - | 18.121.350.649 | 18.121.350.649 |
| - Ngân hàng Ngoại thương VN – CN Quảng Trị | 29.994.040.387 | 29.994.040.387 | 18.870.564.031 | 18.870.564.031 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Quảng Trị | 85.347.557.500 | 85.347.557.500 | 72.390.151.600 | 72.390.151.600 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Lâm Đồng | 98.992.658.486 | 98.992.658.486 | 49.255.928.848 | 49.255.928.848 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việ Nam–CN Lâm Đồng | 56.798.008.182 | 56.798.008.182 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Ninh Bình | 526.974.428.772 | 526.974.428.772 | 309.670.102.896 | 309.670.102.896 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ninh Bình | 26.699.527.122 | 26.699.527.122 | 119.997.458.501 | 119.997.458.501 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương – CN Ninh Bình | 105.575.710.000 | 105.575.710.000 | 29.999.973.350 | 29.999.973.350 |
| - Vay nợ dài hạn đến hạn trả | **270.562.500** | **270.562.500** | **7.030.414.746** | **7.030.414.746** |
| **Cộng** | **2.130.529.895.283** | **2.130.529.895.283** | **1.375.430.896.184** | **1.375.430.896.184** |

## 18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| ***Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác là bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác không là bên liên quan*** | **30.260.701.323** | **30.260.701.323** | **48.758.954.303** | **48.758.954.303** |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Tây Sài Gòn[1] | 11.071.010.254 | 11.071.010.254 | 11.071.010.254 | 11.071.010.254 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Ninh Bình[2] | 19.189.691.069 | 19.189.691.069 | 37.687.944.049 | 37.687.944.049 |
| ***Nợ thuê tài chính*** | **2.889.952.604** | **2.889.952.604** | **2.207.687.563** | **2.207.687.563** |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Tp. HCM | 1.262.625.000 | 1.262.625.000 | 1.262.625.000 | 1.262.625.000 |
| - Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease | 1.627.327.604 | 1.627.327.604 | 945.062.563 | 945.062.563 |
| **Cộng** | **33.150.653.927** | **33.150.653.927** | **50.966.641.866** | **50.966.641.866** |

## 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận, tăng khác | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 26.658.903.979 | 49.505.861.340 | (15.823.642.506) | 60.341.122.813 |
| **Cộng** | **26.658.903.979** | **49.505.861.340** | **(15.823.642.506)** | **60.341.122.813** |

## 20. Vốn chủ sở hữu

### *20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

### *20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| *Chi tiết gồm:* | Vốn cổ phần thường | Tỷ lệ (%) | Vốn cổ phần thường | Tỷ lệ (%) |
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 371.592.000.000 | 65,00 | 371.592.000.000 | 65,00 |
| - Các cổ đông khác | 200.087.930.000 | 35,00 | 200.087.930.000 | 35,00 |
| **Cộng** | **571.679.930.000** | **100,00** | **571.679.930.000** | **100,00** |

***Tình hình góp vốn điều lệ như sau:***

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Vốn điều lệ đã góp | Vốn điều lệ còn phải góp |
|---|---|---|---|
| | 571.679.930.000 | 571.679.930.000 | - |
| **Cộng** | **571.679.930.000** | **571.679.930.000** | **-** |

### *20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

| | 6 tháng_2022 | Năm trước |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 571.679.930.000 | 571.679.930.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 571.679.930.000 | 571.679.930.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận công ty mẹ đã chia | (114.335.986.000) | (85.751.989.500) |

### *20d. Cổ phiếu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 57.167.993 | 57.167.993 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *57.167.993* | *57.167.993* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 57.167.993 | 57.167.993 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *57.167.993* | *57.167.993* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

### *20e. Các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ.

### 21. Các mục ngoài bảng cân đối kế toán

**Ngoại tệ các loại**

| *Chi tiết gồm:* | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dollar Mỹ (USD) | 1.889.137,93 | 4.670.997,06 |
| Euro (EUR) | 32,82 | 32,82 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 6 tháng_2022 | 6 tháng_2021 |
|---|---|---|
| - Doanh thu hoạt động bán thành phẩm, khác | 4.477.597.365.378 | 4.164.093.012.547 |
| **Cộng** | **4.477.597.365.378** | **4.164.093.012.547** |

### 2. Các khoản giảm trừ

| *Chi tiết gồm:* | 6 tháng_2022 | 6 tháng_2021 |
|---|---|---|
| - Chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại, giảm giá hàng bán | 78.278.398.554 | 83.548.183.067 |
| **Cộng** | **78.278.398.554** | **83.548.183.067** |

## 3. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng_2022 | 6 tháng_2021 |
|---|---|---|
| - Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán, khác | 3.884.570.648.875 | 3.599.127.023.447 |
| **Cộng** | **3.884.570.648.875** | **3.599.127.023.447** |

## 4. Doanh thu hoạt động tài chính

| *Chi tiết gồm:* | 6 tháng_2022 | 6 tháng_2021 |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, khác | 4.959.746.197 | 2.967.562.404 |
| **Cộng** | **4.959.746.197** | **2.967.562.404** |

## 5. Chi phí tài chính

| *Chi tiết gồm:* | 6 tháng_2022 | 6 tháng_2021 |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, khác | 55.426.384.801 | 39.871.242.524 |
| **Cộng** | **55.426.384.801** | **39.871.242.524** |

## 6. Chi phí bán hàng

| *Chi tiết gồm:* | 6 tháng_2022 | 6 tháng_2021 |
|---|---|---|
| - Chi phí cho nhân viên; chi phí khuyến mãi, chi phí bán hàng khác. | 176.504.882.446 | 188.667.715.797 |
| **Cộng** | **176.504.882.446** | **188.667.715.797** |

## 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 6 tháng_2022 | 6 tháng_2021 |
|---|---|---|
| - Chi phí nhân viên, chi phí quản lý khác. | 81.897.896.733 | 72.004.893.864 |
| **Cộng** | **81.897.896.733** | **72.004.893.864** |

## 8. Thu nhập khác

| *Chi tiết gồm:* | 6 tháng_2022 | 6 tháng_2021 |
|---|---|---|
| - Thu nhập khác | 297.834.244 | 1.989.058.565 |
| **Cộng** | **297.834.244** | **1.989.058.565** |

## 9. Chi phí khác

| *Chi tiết gồm:* | 6 tháng_2022 | 6 tháng_2021 |
|---|---|---|
| - Chi phí khác | 719.382.563 | 395.279.611 |
| **Cộng** | **719.382.563** | **395.279.611** |

## 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

| *Chi tiết gồm:* | 6 tháng_2022 | 6 tháng_2021 |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 32.009.460.483 | 28.819.026.488 |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành** | **32.009.460.483** | **28.819.026.488** |

## 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

| *Chi tiết gồm:* | 6 tháng_2022 | 6 tháng_2021 |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 11.730.895.400 | 7.268.667.680 |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành** | **11.730.895.400** | **7.268.667.680** |

## 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 6 tháng_2022 | 6 tháng_2021 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ | *121.035.993.728* | *112.809.220.588* |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (12.103.599.373) | (11.280.922.059) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 108.932.394.355 | 101.528.298.529 |
| Số cổ phiếu bình quân đang lưu hành (CP) | 57.167.993 | 57.167.993 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)** | **1.905** | **1.776** |

*(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi Năm nay được tạm trích 10% theo Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ trong Năm nay.*

## 13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | 6 tháng_2022 | 6 tháng_2021 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ | *121.035.993.728* | *112.809.220.588* |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (12.103.599.373) | (11.280.922.059) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 108.932.394.355 | 101.528.298.529 |
| Số cổ phiếu bình quân đang lưu hành (CP) | 57.167.993 | 57.167.993 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)** | **1.905** | **1.776** |

*(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi Năm nay được tạm trích 10% theo Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ trong Năm nay.*

# VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán.

## 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

***2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng)***

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| **Hội đồng quản trị** | | |
| Bùi Thế Chuyên | 42.000.000 | 58.000.000 |
| Nguyễn Văn Thiệu | 16.000.000 | 10.000.000 |
| Ngô Văn Đông | 490.066.000 | 426.550.860 |
| Lê Quốc Phong | 373.980.000 | 292.260.000 |
| Đỗ Quang Huy | 41.000.000 | 41.000.000 |
| Mai Thành Phụng | 41.555.000 | 41.555.000 |
| **Cộng** | **1.004.601.000** | **874.920.860** |
| **Ban Tổng Giám đốc** | | |
| Nguyễn Minh Sơn | 414.604.000 | 355.916.491 |
| Võ Văn Phu | 415.316.000 | 355.700.491 |
| Trần Tấn Sơn | 385.576.000 | 334.351.579 |
| | - | |
| **Cộng** | **1.215.496.000** | **1.045.968.561** |
| **Ban kiểm soát** | | |
| Trương Minh Phú | 354.442.000 | 325.063.579 |
| Nguyễn Huy Hiếu | 29.000.000 | 29.000.000 |
| Quảng Đình Gang | 29.555.000 | 29.555.000 |
| **Cộng** | **412.997.000** | **383.618.579** |

***2b. Giao dịch với các bên liên quan khác***

| Các bên liên quan khác với Công ty gồm: | **Mối quan hệ** |
|---|---|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | Là công ty mẹ (chiếm 65,00% vốn điều lệ của Công ty CP Phân bón Bình Điền) |

| *Nội dung giao dịch và số dư:* | **6 tháng_2022** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| *- Số dư Công ty CP Phân bón Bình Điền phải thu ngắn hạn khác* | 816.998.350 *(tại ngày 30/06/2022)* | 816.998.350 *(tại ngày 31/12/2021)* |
| *- Số dư Công ty CP Phân bón Bình Điền phải thu dài hạn khác* | 3.737.502.545 *(tại ngày 30/06/2022)* | 3.737.502.545 *(tại ngày 31/12/2021)* |
| *- Công ty CP Phân bón Bình Điền trả cổ tức* | 74.318.400.000 | 55.738.800.000 |

- Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan với thành viên HĐQT, cổ đông lớn.

| | **6 tháng_2022** | **6 tháng_2021** |
|---|---|---|
| *- Công ty cổ phần DAP – Vinachem (mua hàng hóa)* | *246.352.528.800* | *80.082.179.469* |

| Các bên liên quan khác với Công ty gồm: | **Mối quan hệ** | | |
|---|---|---|---|
| *- Công ty cổ phần DAP Số 2 – Vinachem (mua hàng hóa)* | | *64.836.800.000* | - |
| *- Công ty cổ phần SXTM DV Mai Xá (mua hàng hóa, dịch vụ)* | | *64.482.121.955* | *43.916.272.145* |

• Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4, V5, V.13, V.17.

## 3. Báo cáo bộ phận

- ***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu kinh doanh phân bón.

- ***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý***

***6 tháng_2022***

| Chỉ tiêu | Nội địa | Xuất khẩu | Cộng |
|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.889.855.633.494 | 509.463.333.330 | 4.399.318.966.824 |
| Giá vốn hàng bán | 3.432.153.749.043 | 452.416.899.832 | 3.884.570.648.875 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | ***457.701.884.451*** | ***57.046.433.498*** | ***514.748.317.949*** |

***6 tháng_2021***

| Chỉ tiêu | Nội địa | Xuất khẩu | Cộng |
|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.509.050.184.580 | 571.494.644.900 | 4.080.544.829.480 |
| Giá vốn hàng bán | 3.068.382.557.407 | 530.744.466.040 | 3.599.127.023.447 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | ***440.667.627.173*** | ***40.750.178.860*** | ***481.417.806.033*** |

## 4. Tài sản đảm bảo

***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Tài sản đảm bảo: Để đảm bảo cho khoản vay, Tập đoàn đã thế chấp hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, tài sản cố định hữu hình khác (xem tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.7, V.9, V.11).

***Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác***

Công ty không có nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác.

## 5. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho kỳ kế toán Quý II năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

## 6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2022.*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| TRẦN NGỌC HÙNG | TRẦN TẤN SƠN | NGÔ VĂN ĐÔNG |

## PHỤ LỤC 1: CHI TIẾT TĂNG GIẢM TĂNG SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **626.039.760.171** | **428.261.699.114** | **51.872.986.116** | **9.029.328.312** | **15.426.529.472** | **1.130.630.303.185** |
| 2. Tăng trong năm | 17.998.249.577 | 5.912.371.091 | 1.360.800.000 | 242.068.000 | 203.490.000 | 25.716.978.668 |
| *- Tăng do mua mới* | - | *2.862.709.091* | - | *86.332.000* | *203.490.000* | *3.152.531.091* |
| *- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang* | *17.998.249.577* | *3.049.662.000* | *1.360.800.000* | *155.736.000* | - | *22.564.447.577* |
| *-Tăng từ tài sản thuê tài chính* | - | - | - | - | - | - |
| *- Tăng khác* | - | - | - | - | - | - |
| 3. Giảm trong năm | - | (184.943.750) | (1.734.909.091) | - | - | (1.919.852.841) |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | - | *(184.943.750)* | *(1.734.909.091)* | - | - | *(1.919.852.841)* |
| *- Điều chỉnh giảm* | - | - | - | - | - | - |
| **4. Số dư cuối năm** | **644.038.009.748** | **433.989.126.455** | **51.498.877.025** | **9.271.396.312** | **15.630.019.472** | **1.154.427.429.012** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *TSCĐ Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng* | *39.559.888.771* | *82.131.360.687* | *14.054.190.901* | *2.839.735.685* | - | *138.585.176.044* |
| **II Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| **1 Số dư đầu năm** | **308.618.938.279** | **249.247.242.512** | **37.917.380.172** | **5.824.818.539** | **12.298.886.794** | **613.907.266.296** |
| 2. Tăng trong năm | 21.962.503.216 | 20.360.819.226 | 2.191.471.140 | 486.745.610 | 892.061.186 | 45.893.600.378 |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *21.962.503.216* | *20.360.819.226* | *2.191.471.140* | *486.745.610* | *892.061.186* | *45.893.600.378* |
| *- Tăng khác* | - | - | - | - | - | - |
| 3. Giảm trong năm | - | - | (1.494.000.000) | - | - | (1.494.000.000) |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | - | - | *(1.494.000.000)* | - | - | *(1.494.000.000)* |
| *- Giảm khác* | - | - | - | - | - | - |
| **4. Số dư cuối năm** | **330.581.441.495** | **269.608.061.738** | **38.614.851.312** | **6.311.564.149** | **13.190.947.980** | **658.306.866.674** |
| **III. Giá trị còn lại** | | | | | | |
| ***1. Tại ngày đầu năm*** | ***317.420.821.892*** | ***179.014.456.602*** | ***13.955.605.944*** | ***3.204.509.773*** | ***3.127.642.678*** | ***516.723.036.889*** |
| ***2. Tại ngày cuối năm*** | ***313.456.568.253*** | ***164.381.064.717*** | ***12.884.025.713*** | ***2.959.832.163*** | ***2.439.071.492*** | ***496.120.562.338*** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2022*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Ngọc Hùng | Trần Tấn Sơn | Ngô Văn Đông |

## PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (2) | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Số dư đầu năm trước** | **571.679.930.000** | **24.230.059.200** | **-** | **194.873.658.391** | **13.191.833.055** | **171.608.411.055** | **231.666.319.291** | **1.207.250.210.992** |
| **2. Tăng trong năm trước** | **-** | **-** | **-** | **3.863.695.453** | **-** | **219.558.951.179** | **77.197.577.266** | **300.620.223.898** |
| *- Lãi trong năm* | - | - | - | - | - | *219.558.951.179* | *77.197.577.266* | *296.756.528.445* |
| *- Tăng vốn trong năm* | - | - | - | - | - | - | - | - |
| *- Bổ sung từ lợi nhuận* | - | - | - | *3.863.695.453* | - | - | - | *3.863.695.453* |
| **3. Giảm trong năm trước** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **(110.171.573.319)** | **(35.728.061.991)** | **(145.899.635.310)** |
| *- Giảm khác* | - | | - | | | | - | - |
| *- Phân phối lợi nhuận* | - | - | - | - | - | *(110.171.573.319)* | *(35.728.061.991)* | *(145.899.635.310)* |
| *- Giảm khác* | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay** | **571.679.930.000** | **24.230.059.200** | **-** | **198.737.353.844** | **13.191.833.055** | **280.995.788.915** | **273.135.834.566** | **1.361.970.799.580** |
| **5. Tăng trong kỳ này** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **121.035.993.728** | **40.681.002.236** | **161.716.995.964** |
| *- Lãi trong kỳ* | - | - | - | - | | *121.035.993.728* | *40.681.002.236* | *161.716.995.964* |
| *- Bổ sung từ lợi nhuận* | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **6. Giảm trong kỳ này** | **-** | **-** | **-** | **4.482.336.021** | **-** | **(163.530.145.596)** | **(37.049.863.045)** | **(196.097.672.620)** |
| *- Trích Quỹ đầu tư phát triển* | - | - | - | *4.482.336.021* | - | *(4.482.336.021)* | - | - |
| *- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước* | - | - | - | - | - | *(29.006.168.647)* | *(11.555.363.324)* | *(40.561.531.971)* |
| *- Chia cổ tức* | - | - | - | - | - | *(125.845.702.661)* | *(21.789.774.720)* | *(147.635.477.381)* |
| *- Thưởng HĐQT , BKS, Ban điều hành* | - | | - | - | - | *(4.195.938.267)* | *(3.704.725.001)* | *(7.900.663.268)* |
| **7. Số dư cuối kỳ này** | **571.679.930.000** | **24.230.059.200** | **-** | **203.219.689.865** | **13.191.833.055** | **238.501.637.047** | **276.766.973.757** | **1.327.590.122.924** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2022*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Ngọc Hùng | Trần Tấn Sơn | Ngô Văn Đông |